TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 3 – 2025
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải

2. Ông Lê Khắc Hiệp

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 336/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tô Văn T, sinh năm: 1965; địa chỉ: 258/4 ấp G, xã A, huyện T, tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm: 1969; địa chỉ: 258/4 ấp G, xã A, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, văn bản nêu ý kiến và Đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Tô Văn T trình bày:

Ông và bà L được cha mẹ hai bên đồng ý cho kết hôn với nhau, hôn nhân do ông và bà L tự nguyện nhưng không có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Ông và bà L sống với nhau từ năm 1988 cho đến nay, tại ấp G, xã A, huyện T, tỉnh B. Ông và bà L có 02 con chung Tô Văn V, sinh ngày 07/10/1989 và Tô Văn T, sinh sinh ngày 15/12/1990. Nguyên nhân yêu cầu ly hôn là do bất đồng quan điểm sống,

cải vã, bất hòa từ năm 2016 cho đến nay. Vì nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Về hôn nhân: ông yêu cầu ly hôn với bà L .

- Về con chung: 02 con chung Tô Văn V, sinh ngày 07/10/1989 và Tô Văn T, sinh ngày 15/12/1990, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: ông T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim L đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn T, ông T yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị Kim L nên đây là tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim L cư trú tại xã A, huyện T, tỉnh B do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt, bà L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[4] Về hôn nhân: qua trình bày của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng ông T và bà L sống chung như vợ chồng từ năm 1988 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lời trình bày này của ông T cũng phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nơi ông T và bà L cư trú) về việc ông T và bà L không có đăng ký kết hôn. Xét việc ông T và bà L có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Đối với bà Huỳnh Thị Kim L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử, không đưa ra ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 91; điểm b, khoản

3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000 cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà L là phù hợp.

[5] Về con chung: 02 con chung Tô Văn V, sinh ngày 07/10/1989 và Tô Văn T, sinh ngày 15/12/1990 đã trưởng thành, ông T và bà L không yêu cùa giải quyết nên không xem xét giải quyết

[6] Về tài sản chung, nợ chung: ông T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; bà L không có lời trình bày về vần đề này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông T và bà L được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

[7] Về án phí: ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 92, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 09/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Tô Văn T và bà Huỳnh Thị Kim L.

2. Về con chung: 02 con chung Tô Văn V, sinh ngày 07/10/1989 và Tô Văn T, sinh ngày 15/12/1990 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ông T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; bà L không có lời trình bày về vần đề này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Ông T và bà L được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003505 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú xem như đã nộp xong.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Cẩm Nhung